

Số: 58/BC-BCS

Hải Phòng, ngày 04 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO

Sơ kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19/10/2017 của Ban Thường vụ Thành ủy về phát triển công nghiệp đến năm 2020, định hướng đến 2030 và đề xuất bổ khuyết Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Thường vụ Thành ủy

HOÀ TỐC →

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Thành ủy tại Văn bản số 4903-CV/VPTU ngày 29/5/2019 của Văn phòng Thành ủy, Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo sơ kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19/10/2017 của Ban Thường vụ Thành ủy về phát triển công nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và đề xuất, bổ khuyết Nghị quyết số 05-NQ/TU như sau:

PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Công tác tuyên truyền, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết

1. Tình hình phổ biến, quán triệt Nghị quyết

Công tác tuyên truyền Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19/10/2017 của Ban Thường vụ Thành ủy về phát triển công nghiệp đến năm 2020, định hướng đến 2030 (sau đây gọi là Nghị quyết số 05-NQ/TU) đã được triển khai động bộ với nhiều hình thức đa dạng, phong phú như tuyên truyền trên báo chí, phát thanh truyền hình, trên Cổng thông tin điện tử thành phố, hệ thống thông tin cơ sở tới đông đảo các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp trên địa bàn.

Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành các Văn bản số: 1560/STTTT-TTBCXB ngày 30/12/2017; số 2198/STTTT-TTBCXB ngày 28/12/2018 hướng dẫn các cơ quan báo chí; Cổng thông tin điện tử thành phố, hệ thống thông tin tuyên truyền về nội dung Nghị quyết số 05-NQ/TU về vị trí, vai trò của phát triển công nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Công tác tuyên truyền về tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ về phát triển công nghiệp trên các lĩnh vực cũng như các quy định, cơ chế, chính sách ưu đãi của thành phố đối với các nhà đầu tư, doanh nghiệp được báo chí đăng tải thường xuyên. Chất lượng tin, bài tuyên truyền không ngừng được đổi mới,

nâng cao; nội dung phong phú, hấp dẫn góp phần đưa Nghị quyết số 05-NQ/TU đi vào cuộc sống, phát huy hiệu lực, hiệu quả, thật sự là một nhân tố nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân theo chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước.

2. Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết

Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU và Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 về Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU.

Ủy ban nhân dân thành phố đã phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp (CCN) thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Quyết định ban hành các Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố; Danh mục các dự án khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện và không chấp thuận đầu tư (thay thế Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố);

Sở Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện xây dựng dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định ban hành.

II. Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết

Kết quả thực hiện năm 2017, năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, so sánh với mục tiêu Nghị quyết đến năm 2020:

TT	Các mục tiêu	Chỉ tiêu theo Nghị quyết 05-NQ/TU	Thực hiện		
			Năm 2017	Năm 2018	6 tháng đầu 2019 (ước)
1	Tốc độ tăng GRDP công nghiệp (%/năm)	12,5-13,5	20,22	27,27	24,93
2	Tỷ trọng công nghiệp trong tổng GRDP toàn thành phố (%) - (chưa bao gồm thuế sản phẩm)	31-32	33,41	36,05	40,37
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (%/năm)	18-19	21,58	25,26	23,50
4	Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp thành phố (%)	40	39	43	-
5	Diện tích mở rộng thêm các khu, cụm công nghiệp (ha)	4.000-5.000		385	0

6	Số khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)				
-	Số khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	100	90	100	100
-	Số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	100	60	60	60

2. Kết quả phát triển ngành công nghiệp theo Nghị quyết

Sau khi có Nghị quyết 05-NQ/TU, một số ngành công nghiệp Hải Phòng có phát triển vượt bậc, đã hình thành một số ngành mới, sản phẩm mới có giá trị gia tăng lớn, đóng góp vào tăng trưởng công nghiệp thành phố như ngành điện tử - tin học; sản phẩm ô tô du lịch của Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast. Bên cạnh đó một số ngành công nghiệp gặp khó khăn như chế biến thực phẩm, sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại, sản xuất phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm...

Kết quả phát triển ngành công nghiệp thành phố năm 2017, 2018 và 6 tháng đầu năm 2019:

Số TT	Phân ngành	Năm 2017				Năm 2018				6 tháng đầu năm 2019			
		Giá SS 2010 (tỷ đồng)	Giá thực tế (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Chỉ số SXCN IIP (%)	Giá SS 2010 (tỷ đồng)	Giá thực tế (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Chỉ số SXCN IIP (%)	Giá SS 2010 (tỷ đồng)	Giá thực tế (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Chỉ số SXCN IIP (%)
I	CN điện tử - tin học	55.748	57.938	21,25		122.868	128.197	35,70		82.573	87.913	40,86	
1	SX Tivi, Radio và thiết bị truyền thông	55.748	57.938	21,25	131,56	122.868	128.197	35,70	217,00	82.573	87.913	40,86	180,89
II	CN dệt may, da giày	18.533	24.437	8,95		22.274	30.712	8,55		14.252	21.251	9,88	
1	Dệt	2.416	3.108	1,14	107,02	2.223	2.963	0,83	97,71	1.099	1.526	0,71	94,54
2	Trang phục	9.913	13.348	4,89	269,23	12.570	17.394	4,84	153,32	10.176	15.397	7,16	114,57
3	Giày dép	6.205	7.981	2,92	104,45	7.480	10.354	2,88	106,86	2.977	4.328	2,01	103,08
III	CN SX MMTB điện	29.980	27.196	9,96		30.821	28.833	8,03		21.310	19.872	9,24	
1	SX MM & TB điện	29.980	27.196	9,96	109,17	30.821	28.833	8,03	95,41	21.310	19.872	9,24	148,86
IV	CN sản xuất MMTB	17.411	20.084	7,36		14.757	17.818	4,96		10.075	12.951	6,02	
1	SX MMTB	17.411	20.084	7,36	149,87	14.757	17.818	4,96	87,43	10.075	12.951	6,02	118,87
V	CN cơ khí vận tải	20.705	21.201	7,77		18.538	18.945	5,28		12.448	12.731	5,92	
1	Sản xuất xe có động cơ	12.678	12.790	4,69	105,98	14.070	14.247	3,97	108,72	8.776	8.867	4,12	135,81
2	SX phương tiện vận tải	8.027	8.411	3,08	81,39	4.467	4.697	1,31	48,43	3.673	3.863	1,80	155,30
VI	CN Hóa chất, cao su nhựa	23.858	32.352	11,85		25.168	34.534	9,62		12.752	17.906	8,32	

Số TT	Phân ngành	Năm 2017				Năm 2018				6 tháng đầu năm 2019			
		Giá SS 2010 (tỷ đồng)	Giá thực tế (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Chỉ số SXCN IIP (%)	Giá SS 2010 (tỷ đồng)	Giá thực tế (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Chỉ số SXCN IIP (%)	Giá SS 2010 (tỷ đồng)	Giá thực tế (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Chỉ số SXCN IIP (%)
1	SX HC & SP từ HC (phân bón)	9.319	12.283	4,50	132,75	9.857	13.485	3,76	104,15	4.778	6.907	3,21	91,75
2	SX SP từ cao su & Plastic	14.538	20.069	7,35	109,65	15.311	21.049	5,86	99,92	7.973	10.999	5,11	103,30
VII	CN SX kim loại và SP từ KL	30.988	33.625	12,32		30.855	35.885	9,99		13.451	15.696	7,29	
1	SX kim loại	20.433	23.098	8,46	124,18	20.448	25.435	7,08	102,95	8.769	10.908	5,07	101,85
2	SX các SP từ kim loại	10.555	10.527	3,86	102,50	10.408	10.450	2,91	99,43	4.682	4.788	2,23	101,10
VIII	CN SX VLXD	10.455	13.814	5,06		15.054	19.894	5,54		5.425	7.162	3,33	
1	SX SP từ chất khoáng phi kim loại	10.455	13.814	5,06	108,78	15.054	19.894	5,54	139,62	5.425	7.162	3,33	85,83
IX	CN SX và phân phối điện	6.972	10.468	3,84	95,08	7.473	11.450	3,19	102,45	3.380	5.701	2,65	103,17
X	CN Chế biến thực phẩm	7.394	9.507	3,48		8.624	11.173	3,11		3.262	4.298	2,00	
1	SX thực phẩm	6.755	8.772	3,21	74,99	8.049	10.488	2,92	86,34	3.025	4.005	1,86	120,73
2	SX đồ uống	639	734	0,27	95,08	575	686	0,19	82,81	237	293	0,14	71,91
XI	CN khác	17.193	22.330	8,18		16.146	21.649	6,03		5.317	9.681	4,50	
	Toàn ngành	239.238	272.951	100	121,58	312.578	359.089	100	125,26	184.245	215.161	100	123,51

(Nguồn: theo Cục Thống kê Hải Phòng)

2.1. Đối với các ngành công nghiệp truyền thống, chủ lực có lợi thế:

Một số ngành chủ lực có lợi thế được xác định trong Nghị quyết số 05-NQ/TU vẫn tiếp tục tăng trưởng do có các dự đầu tư trước năm 2017 (đầu tư mới, đầu tư mở rộng) đi vào hoạt động, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp thành phố.

(1) *Ngành công nghiệp dệt may, da giày*: Giai đoạn 2017 đến nay, ngành may trang phục luôn duy trì ở mức tăng trưởng cao do có sự đóng góp của dự án sản xuất đồ may mặc của Công ty Regina. Ngành giày dép cơ bản vẫn duy trì tăng trưởng ở mức thấp; ngành dệt có xu hướng giảm liên tục từ năm 2017 đến nay.

(2) *Ngành công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị điện*: Công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị điện (với các sản phẩm chủ yếu: dây và cáp điện, dây dẫn điện cho xe ô tô, thiết bị điện gió, dung lượng ắc quy...) tăng trưởng khá tốt, theo đúng phương hướng đề ra trong Nghị quyết là tiếp tục duy trì và phát triển đối với ngành này. Đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng của ngành là các dự án

sản xuất thiết bị điện gió của Công ty GE; dự án sản xuất dây và cáp điện của Công ty LS-Vina; dự án sản xuất dây dẫn điện cho xe ô tô của Công ty Yazaki.

(3) *Ngành công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị*: Đóng góp quan trọng cho tăng trưởng của ngành là các doanh nghiệp: Kyocera Mita, Fuji Xerox... Bên cạnh đó, ngành đã sản xuất được các sản phẩm máy móc thiết bị có giá trị kinh tế cao phục vụ cho các ngành kinh tế khác như: cơ khí, luyện kim, nhiệt điện, xi măng, khai thác dầu khí ...

(4) *Ngành công nghiệp cơ khí vận tải (chủ yếu bao gồm công nghiệp đóng tàu và sản xuất xe có động cơ)*: Từ 2017 đến nay, ngành công nghiệp cơ khí vận tải phát triển không ổn định. Trong khi ngành sản xuất xe có động cơ vẫn duy trì được sự tăng trưởng đối với các sản phẩm truyền thống là các loại xe ô tô tải dưới 10 tấn, tới đây sẽ có sự tăng trưởng cao do có sự đóng góp của Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast thì ngành đóng tàu có xu hướng giảm mạnh trong năm 2018 do thiếu đơn hàng. Mặc dù ngành đóng tàu tăng cao trong 6 tháng đầu năm 2019 song vẫn còn rất nhiều khó khăn.

(5) *Công nghiệp hóa chất - cao su nhựa*: Ngành công nghiệp hóa chất - cao su nhựa mặc dù vẫn tiếp tục duy trì được sản xuất, nhưng có xu hướng giảm dần từ 2017 đến nay. Đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng của ngành là các doanh nghiệp: Sơn Hải Phòng, Vico, Nhựa Thiếu niên Tiền Phong, Bidgestone...

(6) *Ngành công nghiệp sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại*: Ngành công nghiệp sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại thời gian vừa qua có tốc độ phát triển liên tục giảm sút và đang gặp khó khăn. Trong đó phân ngành sản xuất kim loại giảm mạnh trong năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 do công nghệ sản xuất chậm đổi mới, giá thành sản xuất phôi thép của các doanh nghiệp cán thép Hải Phòng không cạnh tranh được với phôi thép của Công ty Fomusa và Tập đoàn Hòa Phát (hiện đang phải nhập phôi thép của các đơn vị này để sản xuất).

(7) *Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng*: Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tăng trưởng nhanh vào năm 2018 và giảm mạnh vào 6 tháng đầu năm 2019 do các nhà máy xi măng đã phát huy hết công suất. Hiện nay, đã có một số dự án đầu tư vào lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng như gạch không nung, gạch nhẹ nhưng quy mô chưa lớn.

(8) *Ngành sản xuất và phân phối điện*: Tốc độ tăng trưởng của ngành có xu hướng giảm dần do nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng cơ bản đã phát huy hết công suất, trong khi các dự án điện đầu tư mới chưa có.

(9) *Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống*: Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống trong giai đoạn vừa qua tăng trưởng không ổn định, xu hướng giảm. Năm 2019 đã thu hút được dự án chế biến rau, củ quả của

Công ty Haphofood với công suất 150.000 tấn nguyên liệu/năm, dự kiến sẽ đóng góp cho tăng trưởng của ngành từ cuối năm 2020 trở đi.

2.2. Đối với ngành công nghiệp mới ưu tiên tập trung phát triển:

Một số ngành công nghiệp mới ưu tiên tập trung phát triển được xác định trong Nghị quyết số 05-NQ/TU đạt được kết quả như sau:

- *Đối với ngành công nghiệp điện tử - tin học:* Giai đoạn từ năm 2017 trở lại đây, giá trị sản xuất công nghiệp các ngành công nghiệp mới, công nghệ cao ở Hải Phòng có xu hướng phát triển nhanh do các dự án đầu tư ngành công nghiệp điện tử, tin học được đầu tư giai đoạn trước năm 2017 đi vào hoạt động và các dự án đầu tư mới sau năm 2017 với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 12 tỷ USD (trong đó doanh nghiệp Hàn Quốc là 6,719 tỷ USD; doanh nghiệp Nhật Bản là 4,988 tỷ USD) đã bắt đầu đi vào sản xuất như các dự án của Công ty TNHH LG Electronic Việt Nam Hải Phòng; dự án sản xuất màn hình Oled của Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng; Công ty TNHH LG Innotek Việt Nam Hải Phòng; Công ty TNHH Haengsung Electronics Việt Nam; Công ty TNHH Heesung Electronics Việt Nam... Tỷ trọng trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2017, 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 tăng nhanh, tương ứng đạt 21,25%; 35,7% và 40,86%. Đây cũng là tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thành phố.

- *Các ngành ứng dụng công nghệ cao khác:* Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast được đầu tư toàn bộ công nghệ, dây chuyền máy móc thiết bị công nghệ cao để sản xuất, lắp ráp ô tô du lịch, đáp ứng được yêu cầu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Một số doanh nghiệp cơ khí tại Hải Phòng đã sử dụng các dây chuyền công nghệ thiết bị tự động hóa; các máy móc thiết bị điều khiển số, sử dụng công nghệ thiết kế và chế tạo với sự trợ giúp của máy tính, thiết bị điều khiển tự động... như Công ty TNHH GE VN (sản xuất các chi tiết, linh phụ kiện của máy phát điện gió), Công ty TNHH EBA (sản xuất các chi tiết, cụm chi tiết máy), Công ty RORZE ROBOTECH (sản xuất Robot)... đóng góp vào tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thành phố; năm 2017 đạt 39%, năm 2018 đạt 43%, vượt chỉ tiêu Nghị Quyết 05-NQ/TU đề ra (đến năm 2020 đạt 40%).

2.3. Công nghiệp hỗ trợ:

- *Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử - tin học:* Phát triển khá tốt, chủ yếu là các doanh nghiệp Hàn Quốc sản xuất các loại linh, phụ kiện cung cấp cho các dự án đầu tư của Tập đoàn LG để sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử như: ti vi, máy giặt, điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy hút bụi...

- *Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo:* So với trước khi ban hành Nghị quyết 05-NQ/TU, công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí vẫn chưa có sự thay đổi nhiều. Do ngành đóng tàu vẫn đang còn khó khăn nên các doanh nghiệp sản xuất

sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành đóng tàu như sản xuất lắp ráp động cơ tàu thủy, nồi hơi tàu thủy, nội thất tàu thủy... hiện đang tạm dừng sản xuất.

- *Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất, lắp ráp ô tô*: Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất, lắp ráp ô tô có xu hướng phát triển tốt, đặc biệt từ khi Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast đi vào hoạt động.

- *Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, giấy dép*: Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, giấy dép vẫn chưa phát triển, nguyên phụ liệu trong nước chưa đủ cung cấp hoặc chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu, phần lớn vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài. Hầu hết máy móc thiết bị ngành dệt may, giấy dép đều nhập khẩu.

3. Kết quả thực hiện các giải pháp của Nghị quyết

3.1. Về tập trung cao nguồn lực, nghiên cứu ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp:

Thành phố đã tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công để đầu tư cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hệ thống hạ tầng giao thông. Từ năm 2017 đến nay, thành phố đã cân đối, bố trí khoảng 16.138 tỷ đồng để tập trung đầu tư cho các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, tạo điều kiện phát triển công nghiệp thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố đang chỉ đạo Sở Công Thương xây dựng Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp do ngân sách thành phố đảm bảo và Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hải Phòng đến năm 2025.

3.2. Về phát triển hạ tầng và thu hút đầu tư tại các khu, cụm công nghiệp:

3.2.1. Về đầu tư phát triển hạ tầng và thu hút các dự án đầu tư tại các Khu công nghiệp (KCN) từ năm 2017 đến nay:

- Về đầu tư phát triển hạ tầng các KCN: Từ năm 2017 đến nay chưa có KCN được thành lập mới. Tuy nhiên, đã phát triển được 335ha diện tích đất KCN tại đảo Cát Hải của Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfsat (dự án Tổ hợp ô tô Vinfast).

- Số lao động trong các KCN, KKT đến nay là 131.500 người, trong đó:

+ Lao động Việt Nam: 128.500 người.

+ Lao động nước ngoài: 3.000 người.

- Kết quả thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn:

+ Thu hút FDI: Từ năm 2017 đến nay, các KCN, KKT đã thu hút được 213 dự án với tổng vốn đầu tư 3.512,5 triệu USD (trong đó có 120 dự án đầu tư mới với tổng vốn đầu tư là 965,5 triệu USD và 93 dự án điều chỉnh tăng vốn đầu tư với tổng vốn đầu tư là 2.547 triệu USD), trong đó có các dự án quy mô lớn của các dự án của Tập đoàn LG.

+ Thu hút đầu tư trong nước (DI): Từ năm 2017 đến nay, trong các KCN, Khu kinh tế (KKT) đã thu hút được 67 dự án với tổng vốn đầu tư 89.091 tỷ đồng (trong đó có 50 dự án đầu tư mới với tổng vốn đầu tư là 18.263 tỷ đồng và 17 dự án điều chỉnh tăng vốn đầu tư với tổng vốn đầu tư là 70.829 tỷ đồng; trong đó, riêng dự án của Tập đoàn Vingroup (sản xuất ô tô, xe máy điện) đầu tư với số vốn đăng ký là 70.373 tỷ đồng.

3.2.2. Về đầu tư phát triển hạ tầng và thu hút các dự án đầu tư tại các CCN (từ năm 2017 đến tháng 6/2019):

Từ năm 2017 trở lại đây có CCN thị trấn Tiên Lãng được đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN bằng vốn ngân sách thành phố, dự kiến hoàn thành vào đầu quý 3/2019. CCN Chiến Thắng, huyện An Lão mới có Quyết định thành lập CCN, đang triển khai lập QHCT tỷ lệ 1/500 CCN và trình phê duyệt theo quy hoạch.

- Tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các CCN (theo dự án được phê duyệt) là 794 tỷ đồng. Trong đó có 04 CCN (Vĩnh Niệm; Quán Trữ; Thị trấn Tiên Lãng; Tân Liên A) được đầu tư hạ tầng kỹ thuật bằng vốn ngân sách thành phố với tổng số vốn 469,6 tỷ đồng.

- Tính đến nay, có 82 dự án đầu tư trong các CCN với tổng số vốn đăng ký của các dự án là: 5.360 tỷ đồng. Tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong CCN là 15.514 người. Doanh thu của các doanh nghiệp trong 05 CCN năm 2018 đạt 7.267,21 tỷ đồng, 02 tháng đầu năm 2019 đạt 993,12 tỷ đồng; nộp thuế năm 2018 đạt 70,496 tỷ đồng, 02 tháng đầu năm 2019 đạt 18,32 tỷ đồng.

Năm 2019, CCN thị trấn Tiên Lãng đã thu hút được dự án chế biến rau, củ quả của Công ty cổ phần Lavifood có tổng vốn đầu tư 1.800 tỷ đồng.

- Công tác xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu các cụm công nghiệp: Sở Công Thương đang tổ chức thực hiện Đề án Xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu các cụm công nghiệp được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, dự kiến hoàn thành vào tháng 12/2019.

3.2.3. Công tác phát triển hệ thống hạ tầng điện, giao thông bên ngoài hàng rào khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Công tác đầu tư hệ thống các trạm biến áp và đường dây tải điện ngoài hàng rào các KCN, CCN đã đáp ứng được yêu cầu tiến độ, chất lượng điện và nhu cầu sử dụng điện của các KCN, CCN trên địa bàn thành phố. Giai đoạn 2017 đến nay đã hoàn thành đầu tư lưới điện 110 kV và 11 trạm biến áp 110 kV trên địa bàn thành phố với tổng công suất 620MW và tổng vốn đầu tư 1.588,6 tỷ đồng (năm 2017: 780,786 tỷ đồng; năm 2018: 807,815 tỷ đồng).

Thành phố đã triển khai nhiều dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng giao thông sử dụng vốn Trung ương, nhà đầu tư cũng như ngân sách địa phương đưa vào khai thác trong giai đoạn 2017-2019, góp phần nâng cao năng lực kết nối

các khu, cụm công nghiệp và giảm ùn tắc giao thông như các dự án: nâng cấp quốc lộ 10; mở rộng tuyến đường trục qua KCN Đình Vũ; nút giao thông khác mức Nguyễn Bình Kiêm - Lê Hồng Phong; Cảng Cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện; xây dựng Cầu Đàng, cầu Hàn; đường Ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện; đường bao Tây Nam KCN Đình Vũ nối nút giao đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện; đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long; nút giao thông khác mức Nguyễn Văn Linh - Hồ Sen - Cầu Rào 2;

3.3. Về đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường và tăng cường quản lý nhà nước về công nghiệp:

3.3.1. Công tác giám sát đầu tư sau cấp phép và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp:

Từ năm 2017 đến nay đã rà soát, kiểm tra 82 dự án đầu tư trong nước không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn thành phố; thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy biên nhận đăng ký đầu tư của 37 dự án.

Tính từ tháng 11/2017 đến nay, Ủy ban nhân dân thành phố đã tổ chức 17 hội nghị đối thoại doanh nghiệp, đã có 52/92 kiến nghị được giải quyết triệt để (chiếm 56,52%), 50/92 kiến nghị (chiếm 43,48%) đang được Ủy ban nhân dân thành phố và các Sở, ngành, địa phương giải quyết. Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng thường xuyên chỉ đạo người đại diện làm đầu mối phụ trách trả lời kiến nghị doanh nghiệp của các Sở, ngành, địa phương thực hiện đơn đốc trả lời đúng thời hạn.

3.3.2. Về đẩy mạnh cải cách hành chính:

- Về cải cách thủ tục hành chính:

Hầu hết các Sở, ban, ngành thành phố và các địa phương đã và đang thực hiện nâng cấp Cổng thông tin điện tử (lên mức độ 3,4) theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố. Đến nay, toàn thành phố đã triển khai 59 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Trong năm 2019, dự kiến triển khai 27 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, hoàn thành cung cấp số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trong Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Đã chú trọng cải cách thủ tục hành chính nhằm hỗ trợ tối đa các nhà đầu tư khi thực hiện các thủ tục để triển khai dự án. Hầu hết các thủ tục hành chính được Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng giải quyết với thời gian rút ngắn từ 1/3 đến 2/3 so với quy định, tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư.

3.3.3. Về đổi mới công tác xúc tiến đầu tư:

Triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư trong nước và quốc tế, trong đó đặc biệt quan tâm đến nhà đầu tư lớn, tiềm năng, có trình độ khoa học, kỹ thuật

phát triển cao. Thúc đẩy hợp tác với các địa phương, đối tác trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, EU, ASEAN, Trung Quốc... Mở rộng thêm quan hệ hợp tác với các đối tác Úc, Canada, Ấn Độ, Nam Mỹ, Trung Đông và củng cố hợp tác Hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Thu hút đầu tư có định hướng và có chọn lọc vào các lĩnh vực quan trọng: công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ; năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; phát triển cơ sở hạ tầng; Đã thu hút được các dự án có quy mô lớn, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, tạo tiền đề thu hút các dự án công nghiệp hỗ trợ.

3.3.4. Về phát triển thị trường:

So với giai đoạn trước, cơ cấu sản phẩm xuất khẩu có chuyển biến tích cực, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu tăng nhanh, thị trường xuất khẩu hàng hóa tiếp tục được mở rộng. Các doanh nghiệp Hải Phòng đã xuất khẩu hàng hoá sang tới các thị trường từ Đông Nam Á, Đông Á, châu Âu cho tới thị trường châu Mỹ, châu Phi, Trung Đông... Trong đó, thị trường xuất khẩu chủ yếu trong thời gian qua của Hải Phòng tiếp tục vẫn là EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông.

Công tác xúc tiến thương mại sang thị trường các nước tiếp tục được thành phố quan tâm, chú trọng: Thành phố tổ chức Hội nghị hợp tác phát triển Hai hành lang - Một vành đai giữa 5 tỉnh, thành phố: Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (Việt Nam) với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); thỏa thuận hợp tác với Thành phố Kitakyushu, tỉnh Nigata, tỉnh Kagawa (Nhật Bản); Thành phố Incheon (Hàn Quốc); tỉnh U Đôn Xay (CHDCND Lào)...

3.3.5. Về tăng cường quản lý nhà nước về công nghiệp:

a) Công tác quy hoạch, chương trình phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố:

Ủy ban nhân dân thành phố đã phê duyệt Quy hoạch phát triển các CCN thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp và thương mại thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030; trình Bộ Công Thương phê duyệt Hợp phần I, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt Hợp phần II Đề án Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 (Bộ Công Thương đã phê duyệt Hợp phần I tại Quyết định số 4274/QĐ-BCT ngày 14/11/2018). Đang xem xét, phê duyệt Đề án Cơ cấu lại ngành công nghiệp thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

b) Về công tác đảm bảo cung cấp điện ổn định, chất lượng cho sản xuất:

Đã đảm bảo cung cấp điện ổn định, chất lượng cho sản xuất, tốc độ tăng trưởng tiêu thụ điện tăng bình quân từ 13-14%/năm. Triển khai thực hiện

Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016-2020, phối hợp triển khai một số dự án, mô hình ứng dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất và sinh hoạt. Tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035, trong đó đến năm 2025: xây dựng 10MW nguồn điện mặt trời và 20 MW nguồn điện gió tại KCN Đình Vũ và KCN Nam Đình Vũ 2; nghiên cứu phát triển điện mặt trời nổi lưới tại KCN Đình Vũ khoảng 5MW, KCN VSIP Hải Phòng khoảng 20MW, KCN Nam Cầu Kiền khoảng 10MW; xây dựng 03 nhà máy nhiệt điện đốt rác nổi lưới tại Khu xử lý Trần Dương (huyện Vĩnh Bảo) công suất 5MW, Khu liên hợp chất thải rắn Gia Minh (huyện Thủy Nguyên) khoảng 3MW và Khu liên hợp chất thải rắn Trảng Cát (quận Hải An) khoảng 2MW.

Bên cạnh đó, thành phố đã mời gọi, thu hút đầu tư một số dự án phát điện sử dụng năng lượng sạch như: Dự án phát điện từ khí hóa lỏng LNG của Tập đoàn ExxonMobil với công suất phát điện 2GW trong giai đoạn 2025-2030 và khoảng 4GW cho giai đoạn 2030-2032. Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn bằng công nghệ đốt rác phát điện của Tập đoàn Geleximco với công suất xử lý 2000 tấn/ngày, công suất phát điện khoảng 3MW.

3.4. Tập trung phát triển nguồn nhân lực, xây dựng, phát triển giai cấp công nhân Hải Phòng đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế:

Tính đến hết tháng 6/2019, trên địa bàn thành phố có 59 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 16 Trường cao đẳng, 17 Trường trung cấp, 12 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 14 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên quận, huyện với số nghề đào tạo trên 100 nghề. Giai đoạn năm 2017, 2018, tổng số tuyển sinh, đào tạo mới đạt 101.500 học sinh, sinh viên, người lao động; năm 2019, ước tuyển sinh, đào tạo đạt 51.000 học sinh, sinh viên, người lao động. Trong đó, trình độ cao đẳng, trung cấp khoảng 26.000 người (chiếm khoảng 17%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2017 đạt 76% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 54%), năm 2018 đạt 80% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 57%), dự kiến năm 2019 đạt 82,5% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 58,5%)

Tỷ lệ lao động là người nước ngoài làm việc trên địa bàn thành phố có giấy phép lao động ngày một tăng. Năm 2018, tỷ lệ lao động nước ngoài có giấy phép lao động đạt 98,81%. Tỷ lệ lao động trực tiếp là người nước ngoài giảm dần, đến năm 2018 giảm còn 56,66% và chủ yếu là lao động kỹ thuật cao; số lao động có trình độ chuyên môn, có tay nghề cao tăng nhanh trong những năm gần đây do có nhiều dự án đầu tư quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao.

3.5. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới thiết bị, công nghệ:

Trong ngành công nghiệp hiện nay đã thu hút được nhiều dự án sử dụng các công nghệ thiết bị hiện đại, tự động hóa cao như: dự án Tổ hợp sản xuất ô tô

Vinfast, các dự án FDI lĩnh vực cơ khí, điện tử - tin học, sản xuất máy móc thiết bị điện.... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước đã quan tâm đầu tư, đổi mới công nghệ thiết bị và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất. Ngành đóng tàu đã áp dụng các quy trình công nghệ đóng tàu tiên tiến, chuyên môn hóa cao (đóng tàu theo seri); thiết bị điều khiển tự động, đổi mới công nghệ phóng dạng và hạ liệu; ứng dụng công nghệ hiện đại làm sạch bề mặt kim loại và sơn phủ. Đã đầu tư, ứng dụng một số máy móc thiết bị kỹ thuật số (như máy công cụ NC, CNC; máy cắt Plasma, máy hàn tự động, các dây chuyền xử lý tôn, dây chuyền sơn tổng đoạn hiện đại...), ứng dụng túi khí trong việc hạ thủy tàu...; ngành cơ khí đã sử dụng các dây chuyền công nghệ thiết bị tự động hóa; công nghệ thiết kế và chế tạo với sự trợ giúp của máy tính, các máy móc thiết bị điều khiển số,... Đối với các ngành công nghiệp khác như: hóa chất - nhựa, chế biến thực phẩm, đồ uống; sản xuất vật liệu xây dựng... nhiều doanh nghiệp đã sử dụng các hệ thống máy móc thiết bị chuyên dùng, tự động hóa trong các khâu sản xuất chính của doanh nghiệp, góp phần tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và đóng góp vào tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thành phố.

Số lượng công nghệ các dự án đầu tư công nghiệp được thẩm định gồm: 41 dự án (năm 2017); 17 dự án (năm 2018); 11 dự án (6 tháng năm 2019).

Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt danh mục 05 doanh nghiệp được hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ năm 2017, 2018, 2019. Từ vấn, hỗ trợ 05 doanh nghiệp tham gia chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa trọng điểm, chủ lực năm 2018.

Thành phố đã triển khai 21 nhiệm vụ (chiếm 16,28% so với tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thành phố) với tổng kinh phí thực hiện là: 24.351.564.000 đồng (trong đó: 9.357.854.000 đồng từ nguồn ngân sách khoa học thành phố; 14.993.710.000 đồng từ nguồn tự có và nguồn khác). Từ các kết quả nghiên cứu đã tạo ra 01 giải pháp; 03 mô hình ứng dụng công nghệ mới và 17 sản phẩm công nghệ.

- Đã hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp xác lập quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp. Năm 2018, toàn thành phố có hơn 400 đơn đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, có trên 200 văn bằng được cấp, đưa tổng số văn bằng của thành phố đạt trên 3.400 văn bằng.

3.6. Về công tác bảo vệ môi trường trong phát triển công nghiệp

3.6.1. Công tác bảo vệ môi trường trong các khu, cụm công nghiệp:

a) Về xử lý nước thải:

- Đối với các khu công nghiệp:

Có 10/10 KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung gồm: Nomura, Đồ Sơn, Đình Vũ, Tràng Duệ, Vsip Hải Phòng, Nam cầu Kiền, Minh Phương Đình Vũ, Nam Đình Vũ khu I, An Dương, Nam Đình Vũ khu II; kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải đều đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Trong đó:

+ Có 8 KCN quan trắc nước thải tự động và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Có 6/10 KCN (Nomura, Đồ Sơn, Đình Vũ, Tràng Duệ, Vsip Hải Phòng, Nam Đình Vũ khu II) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (có Giấy phép xả thải, có Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định; kết quả quan trắc môi trường định kỳ đạt quy chuẩn cho phép);

+ Có 4/10 KCN (MP Đình Vũ, Nam Cầu Kiền, Nam Đình Vũ 1, An Dương) chưa được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;

- *Đối với cụm công nghiệp*: Trong 05 CCN đang hoạt động có 03 CCN (Vĩnh Niệm, Tân Liên, Tàu thủy An Hồng) có xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung có công suất từ 300m³ đến 1.200m³/ngày, đêm. Tuy nhiên trạm xử lý nước thải của 03 CCN này đều chưa hoạt động do không có kinh phí vận hành (CCN Vĩnh Niệm), đang tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn theo cột A QCVN 40: 2012 về nước thải công nghiệp (CCN Tân Liên) và do doanh nghiệp thứ cấp đầu tư còn ít, lượng nước thải không nhiều nên BQL đầu tư cơ sở hạ tầng CCN chưa vận hành (CCN tàu thủy An Hồng). Còn lại các CCN khác chưa có trạm xử lý nước thải tập trung (CCN An Lão, Quán Trữ). Ngoài ra, CCN thị trấn Tiên Lãng đang trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng HTKT CCN, dự kiến hệ thống xử lý môi trường sẽ hoàn thành trong năm 2019.

b) Về thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- *Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp*: Công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp tại các khu, CCN được các dự án thứ cấp thực hiện theo quy định; đã có hợp đồng thu gom và xử lý rác thải với đơn vị có chức năng hoặc thông qua các đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN để thu gom xử lý.

- *Chất thải rắn nguy hại (CTNH)*: Công tác quản lý CTNH tại các khu, CCN được các dự án thứ cấp và các đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, CCN thực hiện theo quy định; đã đăng ký Sổ chủ nguồn thải CTNH với Sở Tài nguyên và Môi trường (với đối tượng phát sinh từ 600 kg/năm trở lên) và trực tiếp ký hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý chất thải đối với các đơn vị có chức năng được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định. Hầu hết các doanh nghiệp

đầu tư trong các KCN có phát sinh chất thải rắn, CTNH đều có nơi thu gom tạm thời theo đúng quy định.

3.6.2. Kết quả thực hiện công tác tiền kiểm về môi trường:

Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt 60 dự án; năm 2018 là 93 dự án; 6 tháng đầu năm 2019 là 49 dự án.

Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường: Năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với 21 dự án; năm 2018 là 30 dự án; 6 tháng đầu năm 2019 là 23 dự án.

3.6.3. Kết quả thực hiện công tác hậu kiểm về môi trường tại doanh nghiệp:

Năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường đối với 10 dự án; năm 2018 là 13 dự án; 6 tháng đầu năm 2019 là 09 dự án.

Kết quả thực hiện công tác hậu kiểm về môi trường năm 2018: Có 06 dự án chưa triển khai thực hiện sau 24 tháng kể từ thời điểm phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; 02 dự án tạm dừng hoạt động; 06 dự án/cơ sở đang trong giai đoạn thi công; 17 dự án/cơ sở đang trong giai đoạn vận hành.

3.6.4. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm về môi trường:

Năm 2017, tổ chức thanh tra, kiểm tra 169 cơ sở theo kế hoạch; kiểm tra đột xuất 10 cơ sở; đã phát hiện 17 cơ sở có hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường đã lập hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền 08 cơ sở và trình cấp có thẩm quyền xử phạt 09 cơ sở vi phạm với tổng số tiền xử phạt là hơn 1.501.000.000 đồng.

Năm 2018, tổ chức thanh tra, kiểm tra 153 cơ sở; Sở Tài nguyên và Môi trường đã lập hồ sơ vi phạm hành chính đối với 25 cơ sở vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường và tài nguyên nước, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền 17 cơ sở với số tiền là 533.000.000 đồng, trình cấp có thẩm quyền xử phạt 07 cơ sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành 02 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 02 cơ sở với số tiền xử phạt là 632.000.000 đồng

3.7. Tăng cường sự lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng, phát huy vai trò các tổ chức đoàn thể tại doanh nghiệp:

Tính đến nay đã có 27 chi bộ với 339 đảng viên doanh nghiệp đang sinh hoạt đảng tại Đảng bộ Khu kinh tế và 25 tổ chức cơ sở đảng thuộc loại hình doanh nghiệp ngoài Nhà nước với hơn 500 đảng viên ngoài Khu kinh tế.

Tại các doanh nghiệp đã có tổ chức đảng nhìn chung hoạt động có sự chuyển biến tích cực, đặc biệt nơi Bí thư chi bộ có vị trí trong doanh nghiệp

(Phó Tổng giám đốc, Chủ tịch công đoàn, Trưởng bộ phận) đều không xảy ra tình trạng đình công, bãi công. Việc thực hiện chế độ chính sách cho người lao động được thực hiện tốt, có mối quan hệ hài hoà giữa người sử dụng lao động và người lao động, người lao động thực hiện nghiêm chỉnh đường lối chính sách của Đảng, nhà nước, các quy định, và nội quy làm việc của doanh nghiệp.

Các cấp ủy, tổ chức đảng ở doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc, có nền nếp chế độ sinh hoạt đảng định kỳ. Nội dung sinh hoạt chi bộ phải cụ thể, thiết thực, giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc xảy ra ở doanh nghiệp. Định kỳ 6 tháng một lần, Đảng ủy kiểm tra việc thực hiện nền nếp, nội dung, chất lượng sinh hoạt của các chi bộ và thông báo kết quả kiểm tra trong toàn đảng bộ.

Tuy nhiên, vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng tại doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài còn nhiều hạn chế, tại các doanh nghiệp này hoạt động chính trị đoàn thể chưa được coi trọng như hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chủ doanh nghiệp là người nước ngoài, chưa thực sự hiểu và chia sẻ với hoạt động của các chi bộ. Công tác xây dựng đảng và giáo dục chính trị tuyên truyền của chi bộ cũng không được phát huy vì sinh hoạt chi bộ thường xuyên phải tổ chức ngoài giờ, điều kiện và cơ sở vật chất còn hạn chế, công tác vận động và thuyết phục quần chúng còn chưa được tạo điều kiện...

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm

Giai đoạn 2017 đến nay, phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố đã cơ bản bám sát quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển của Nghị quyết đề ra. Công nghiệp luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao từ 23-25%/năm.

- GRDP công nghiệp (chưa bao gồm thuế sản phẩm) chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong GRDP toàn thành phố, từ 33,41% năm 2017 tăng lên 36,05% năm 2018. Tăng trưởng GRDP công nghiệp đạt cao: năm 2017 đạt 20,22%; năm 2018 đạt 27,27%. Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp thành phố tăng nhanh, từ 39% năm 2017 tăng lên 43% năm 2018.

- Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp giai đoạn 2017-2018 đạt trên 23%/năm.

- Kết cấu hạ tầng giao thông thành phố đã có bước đột phá tạo điều kiện phát triển công nghiệp thành phố. Bước đầu đã hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ trong và ngoài hàng rào các KCN, CCN, tạo ra hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng có giá trị lâu dài, đóng góp vào sự phát triển hạ tầng công nghiệp, đô thị của thành phố.

- Cơ cấu ngành công nghiệp có một số chuyển dịch tích cực: các ngành công nghiệp mới, sản phẩm mới thuộc lĩnh vực công nghệ cao và ứng dụng công

nghe cao, có giá trị gia tăng cao đã có sự phát triển mạnh mẽ và ngày càng chiếm tỷ trọng cao;

- Quản lý nhà nước về công nghiệp bước đầu hình thành sự phân cấp, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch phát triển công nghiệp được thực hiện kịp thời, nghiêm túc. Công tác CCHC và xúc tiến đầu tư đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư.

- Chất lượng tăng trưởng được tăng lên đáng kể, khoảng cách giữa tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp và chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) ngày càng được thu hẹp. Công nghiệp góp phần quan trọng cho tăng trưởng kinh tế thành phố, kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách và giải quyết việc làm cho lao động xã hội; tạo điều kiện thúc đẩy phát triển dịch vụ, đô thị, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Việc ban hành Danh mục các dự án khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện, không chấp thuận đầu tư đã đóng góp tích cực trong đổi mới cách thức tăng trưởng, một mặt lựa chọn được các dự án có quy mô lớn, mặt khác kiên quyết loại bỏ không chấp thuận dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

- Trình độ công nghệ trong sản xuất công nghiệp đã được nâng lên, góp phần nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa chủ yếu. Nhiều chỉ tiêu quan trọng tác động lớn đến trình độ công nghệ đã được cải thiện và cao hơn nhiều bình quân chung cả nước. Nhiều thiết bị, công nghệ được đầu tư chủ yếu có xuất xứ từ các nước phát triển, tỷ lệ thiết bị điều khiển tự động và bán tự động ngày càng tăng.

- Nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp được nâng lên cả về số lượng và chất lượng. Đã có sự phối kết hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc đào tạo lao động, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Thị trường lao động đã hình thành, từng bước phát triển thành cầu nối giữa cung và cầu lao động.

- Phát triển công nghiệp đã gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững, đã hình thành mạng lưới quan trắc và theo dõi tình hình biến động môi trường của các khu, cụm công nghiệp.

2. Tồn tại, hạn chế

- Quy mô công nghiệp tuy tăng trưởng khá cao nhưng chủ yếu vẫn là đóng góp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các ngành sản xuất có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp trong nước như sản xuất giấy dếp, chế biến thực phẩm, đóng tàu, sản xuất thép lại suy giảm hoặc tăng trưởng thấp, đây chuyên thiết bị ít được đầu tư, đổi mới.

- Ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu vẫn chủ yếu dựa trên nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu. Hầu hết các ngành công nghiệp mới chỉ phát triển ở khu vực hạ nguồn (gia công đoạn cuối của sản phẩm), còn khu vực thượng nguồn (công nghiệp hỗ trợ) rất chậm phát triển.

- Trình độ công nghệ sản xuất các doanh nghiệp trong nước còn thấp, tỷ trọng thiết bị hiện đại chưa cao, chi phí nguyên vật liệu và năng lượng trong sản phẩm còn cao.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý và nhân lực làm việc trong các KCN, CCN còn hạn chế. Chất lượng lao động mặc dù đã có chuyển biến nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động về tay nghề và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm. Tình trạng khan hiếm nguồn lao động khi các dự án lớn sử dụng nhiều lao động đi vào hoạt động (Regina, LGD, Vinfast...).

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại một số cụm công nghiệp đang hoạt động chưa được đầu tư đồng bộ do thiếu nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách thành phố, không có đầu mối quản lý (CCN Vĩnh Niệm, Quán Trữ).

- Tốc độ phát triển, mở rộng diện tích KCN, CCN không đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra. Chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan:

- Giá cả nguyên, nhiên vật liệu tạo giá trị gia tăng của các ngành sản xuất công nghiệp, tỷ giá ngoại tệ, lãi suất tín dụng biến động mạnh và áp lực cạnh tranh gay gắt đã gây khó khăn cho các nhà sản xuất (nhất là các ngành sử dụng nguyên liệu nhập từ nước ngoài như các ngành đóng tàu, sản xuất thép, dệt may, da giày...).

- Cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư phát triển công nghiệp chưa đồng bộ, thiếu nhất quán. Hệ thống cơ chế chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thiếu đồng bộ và chưa đủ mạnh.

- Cạnh tranh thu hút FDI trong nước và khu vực ngày càng gay gắt, khó khăn trong công tác thu hút các dự án FDI phát triển hạ tầng và sản xuất kinh doanh vào KCN.

3.2. Nguyên nhân chủ quan:

- Xuất phát điểm về quy mô, trình độ công nghệ, trình độ quản lý và trình độ của đội ngũ công nhân lao động còn ở mức thấp.

- Chưa ban hành các chính sách, cơ chế cụ thể, thiết thực nhằm hỗ trợ và khuyến khích một cách hiệu quả đầu tư phát triển các nhóm ngành công nghiệp chủ lực, công nghiệp hỗ trợ.

- Các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn phần lớn đều ở quy mô nhỏ, tiềm lực tài chính hạn chế. Mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn yếu, doanh nghiệp trong nước chưa tham gia được vào chuỗi sản xuất của các doanh nghiệp FDI cũng như chuỗi giá trị toàn cầu. Rất ít doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

PHẦN THỨ HAI

ĐỀ XUẤT BỎ KHUYẾT QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp thành phố trong giai đoạn tới

Qua hai năm thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU đã xuất hiện nhiều nhân tố mới ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp thành phố trong thời gian tới, đó là:

- Kinh tế xã hội thành phố trong 2 năm qua đã đạt kết quả hết sức tích cực. Năm 2018, các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế của thành phố Hải Phòng đều đạt ở mức cao: GRDP đạt 16,25%, cao nhất từ trước đến nay và gấp 2,4 lần bình quân chung của cả nước, phản ánh sự phát triển đột phá của nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư phát triển công nghiệp của thành phố.

- Kết quả phát triển công nghiệp trong 2 năm 2017, 2018 tiếp tục có những đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của thành phố. Đặc biệt, với chỉ số SXCN (IIP) năm 2018 tăng 25,01%, cao hơn bình quân chung của cả nước (+ 10,2%) và đứng thứ 3 cả nước về tốc độ tăng IIP, Hải Phòng có điều kiện để thực hiện phương châm “đi tắt, đón đầu” nhằm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Một số ngành công nghiệp mới đã xuất hiện như: công nghiệp điện tử - tin học; công nghiệp sản xuất xe có động cơ (với sản phẩm mới là xe ô tô du lịch, xe máy điện) đã tạo bước đột phá cho phát triển công nghiệp, nhất là đối với ngành công nghiệp chế biến chế tạo và công nghiệp hỗ trợ.

- Kết cấu hạ tầng của thành phố tiếp tục được tập trung đầu tư, tạo sự kết nối cũng như khẳng định vị trí quan trọng của Hải Phòng với các địa phương trong khu vực, từ đó thành phố có điều kiện đẩy mạnh liên kết vùng trong sản

xuất và kinh doanh, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và trong nước, đặc biệt là các dự án công nghệ cao vào các ngành mũi nhọn.

- Vừa qua, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 là những căn cứ quan trọng, trực tiếp tác động đến việc đề ra các chủ trương, định hướng phát triển công nghiệp thành phố trong thời gian tới.

II. Đề xuất bổ khuyết quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển công nghiệp thành phố đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Căn cứ đề xuất:

- Chương trình hành động số 76-CTr/TU ngày 08/7/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến 2025, định hướng đến 2030;

- Kết quả 2 năm thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU.

Nội dung đề xuất bổ khuyết quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển công nghiệp thành phố đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Về quan điểm phát triển

Các quan điểm phát triển xác định trong Nghị quyết số 05-NQ/TU cơ bản vẫn phù hợp. Đề xuất sửa đổi, bổ sung các quan điểm sau (phần in nghiêng là nội dung sửa đổi):

- Về trích yếu Nghị quyết số 05-NQ/TU: Sửa lại là: Về phát triển công nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Về quan điểm thứ nhất: Đề nghị sửa lại như sau: Ngành công nghiệp tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong các ngành kinh tế thành phố; đổi mới cách thức tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, *tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp*. Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, *thông minh, bền vững*.

- Đề nghị bổ sung các quan điểm sau: Phát triển công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm, phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá, chú trọng phát triển công nghiệp xanh.

2. Về mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung:

Căn cứ Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị, đề xuất bổ sung các mục tiêu chung đến năm 2025 và đến năm 2030 như sau:

- Đến năm 2025: Thành phố Hải Phòng cơ bản hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; trở thành thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Đến năm 2030: Hải Phòng trở thành thành phố công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững tầm cỡ khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu cụ thể:

Ngoài các mục tiêu đã đề ra trong Nghị quyết 05-NQ/TU, đề xuất bổ sung các mục tiêu: tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp bình quân, tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo trong GRDP, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến chế tạo để đảm bảo phù hợp với hệ thống các mục tiêu trong Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị và phản ánh đầy đủ sự phát triển của công nghiệp thành phố theo mục tiêu chung.

Các mục tiêu đề nghị điều chỉnh theo Chương trình hành động số 76-CTr/TU ngày 08/7/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy như sau (các mục tiêu đề xuất điều chỉnh, bổ sung được in nghiêng):

TT	Các mục tiêu	Mục tiêu theo Nghị quyết 05-NQ/TU			Đề xuất điều chỉnh	
		Đến năm 2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
1	Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp (%/năm)	12,5-13,5	13	12-13	23,7	21,7
2	Tỷ trọng công nghiệp trong tổng GRDP thành phố (%)	31-32	29,5-30	27	41,9	43,2
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (%/năm)	18-19	17-18	17-18	>23	>21
4	Tỷ trọng giá trị sản phẩm CNC và SP ứng dụng CNC trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp thành phố	40	45	50	47-49	53-55
5	Tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo trong GRDP thành phố (%)	-	-	-	36,4	38,7
6	Tốc độ tăng năng suất lao động (%/năm)	-	-	-	13,6	13,9
7	Diện tích mở rộng thêm các khu, cụm công nghiệp (ha)	4.000-5.000	3.000		7.391	1.833
7.1	Diện tích mở rộng thêm các khu công nghiệp (ha)	-	-	-	6.418	1.433
7.2	Diện tích mở rộng thêm các cụm công nghiệp (ha)	-	-	-	973	400
8	Số khu, CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	100	-	-	100	100

Ghi chú:

- *Giá trị gia tăng công nghiệp (thay cho GRDP công nghiệp):*
- *Mục tiêu Nghị quyết 05-NQ/TU (Chưa bao gồm thuế sản phẩm trừ trợ cấp của ngành công nghiệp):*
- *Đề xuất điều chỉnh (đã bao gồm thuế sản phẩm trừ trợ cấp ngành công nghiệp):*

3. Phương hướng phát triển

Đề nghị sửa lại như sau (nội dung sửa đổi, bổ sung được in nghiêng):

3- Phương hướng phát triển, sửa lại như sau:

3.1. *Phân bố không gian phát triển công nghiệp: Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp theo hướng phát triển tập trung công nghiệp trên hành lang quốc lộ 10 và vành đai phía Bắc, phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại ngành công nghiệp thành phố“.*

3.2. Thực hiện cơ cấu lại ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu:

Tạo chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và mức độ thông minh. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn: công nghiệp điện tử - tin học, các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp cơ khí chế tạo máy móc thiết bị; công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp mũi nhọn nhằm nâng cao giá trị sản xuất và tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Duy trì phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, có lợi thế như: sản xuất phương tiện vận tải; sản xuất sản phẩm từ kim loại; sản xuất thiết bị điện; hóa chất – nhựa; chế biến thực phẩm; công nghiệp dệt may, da giày.

3.3. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất theo hướng tiên tiến, hiện đại, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. *Đẩy mạnh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hoá trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh và nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.*

3.4. Bảo đảm yêu cầu phát triển công nghiệp theo hướng bền vững:

Tiếp tục khuyến khích và có kế hoạch di chuyển các nhà máy, cơ sở công nghiệp ra khỏi đô thị, khu dân cư.

Triển khai triệt để Danh mục các ngành công nghiệp khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện và không chấp thuận đầu tư. Không thu hút đầu tư những dự án gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu và giá trị gia tăng thấp. Không thu hút các dự án đầu tư ngoài khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Chỉ cấp phép đầu tư mới đối với các dự án phù hợp với quy hoạch phát triển ngành,

chứng minh được nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường, công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Huy động mọi nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, bảo đảm các khu, cụm công nghiệp đều có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

4. Nhiệm vụ, giải pháp

Đề nghị sửa đổi, đổi, bổ khuyết các nhiệm vụ sau:

TT	Nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết 05-NQ/TU	Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ khuyết (phân chữ in nghiêng)
1	Mục 4.2: Tập trung cao nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư trở lại cho ngành công nghiệp: kết cấu hạ tầng; lao động kỹ thuật cao; khoa học công nghệ; nâng cao năng lực cạnh tranh; xúc tiến thương mại, đầu tư; khuyến công; thương mại điện tử; tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn. Khuyến khích đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng và ban hành một số cơ chế, chính sách của thành phố về hỗ trợ phát triển công nghiệp: Chính sách đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp; Chính sách và Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Chính sách về tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn.	Tập trung cao nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư trở lại cho ngành công nghiệp: kết cấu hạ tầng; lao động kỹ thuật cao; khoa học công nghệ; nâng cao năng lực cạnh tranh; xúc tiến thương mại, đầu tư; khuyến công; thương mại điện tử; tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn. Khuyến khích đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng, ban hành các cơ chế chính sách để tạo điều kiện phát triển công nghiệp thành phố; phát triển các khu, cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong ngành công nghiệp; xây dựng và triển khai thực hiện: Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hải Phòng, Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, Chính sách về tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn, Đề án Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ,... Nghiên cứu đầu tư xây dựng một số Trung tâm kỹ thuật của địa phương nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ.

2	Mục 4.3: Tập trung xây dựng và sớm hoàn thiện đề án “Cơ cấu lại ngành công nghiệp Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Duy trì và phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế của thành phố. Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới (công nghiệp bảo quản, chế biến sản phẩm từ nông nghiệp, công nghiệp sinh học, duy trì và phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp). Đẩy nhanh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp có hàm lượng khoa học, công nghệ và giá trị gia tăng cao, có lợi thế cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Gắn kết sản xuất với phát triển dịch vụ công nghiệp. Phát huy hiệu quả hoạt động của các khu, cụm công nghiệp.	<i>Cơ cấu lại ngành công nghiệp thành phố theo hướng tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn: cơ khí chế tạo (ưu tiên phát triển các sản phẩm: ô tô, cơ khí siêu trường, siêu trọng, tàu thủy, máy móc thiết bị phục vụ các ngành kinh tế); điện tử tin học (ưu tiên phát triển các sản phẩm: thiết bị điện tử, điện lạnh, các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao); công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp mũi nhọn nhằm nâng cao giá trị sản xuất và tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.</i> <i>Tiếp tục duy trì phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, có lợi thế như: Đóng tàu; sản xuất sản phẩm từ kim loại; sản xuất thiết bị điện; hóa chất - nhựa (trong đó chú trọng phát triển lĩnh vực hóa mỹ phẩm, thuốc tân dược, lốp ô tô, ống nhựa cao cấp, sản phẩm hóa dầu, sơn cao cấp, cao su tổng hợp chuyên dụng cho chế tạo máy, điện, điện tử); chế biến thực phẩm; công nghiệp dệt may, da giày (ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá). Duy trì quy mô phát triển hiện tại đối với các ngành sản xuất phân bón; sản xuất kim loại (trong đó ưu tiên sản xuất các chủng loại thép chế tạo, thép hợp kim, thép tấm, thép hình khổ lớn, thiết bị siêu trường, siêu trọng). Phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh. Khuyến khích thu hút đầu tư hoàn thiện hệ thống điện thành phố theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo cung cấp đủ, ổn định cho sản xuất và sinh hoạt.</i> <i>Đẩy mạnh phát triển logistics nhằm giảm giá thành của sản phẩm; phát triển vùng nguyên liệu nông sản để phát triển</i>
----------	---	---

		<i>công nghiệp chế biến. Phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử và chế biến nông sản, thực phẩm. Đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao để thu hút các ngành công nghiệp công nghệ mới.</i>
3	Mục 4.4: * Giai đoạn từ nay đến năm 2020: - Tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt, mở rộng thêm diện tích các khu, cụm công nghiệp từ 4.000 đến 5.000 ha. Như sau: + Đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp: VSIP, Trảng Duyệt giai đoạn 2+3, Nam Đình Vũ, Nam Trảng Cát, An Dương, Cầu Cự. Triển khai xây dựng Khu công nghiệp chuyên sâu, Bến Rừng, Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện. + Huy động các nguồn vốn đầu tư, ưu tiên nguồn vốn ngân sách, để đầu tư xây dựng mới các cụm công nghiệp: Thị trấn Tiên Lãng, Giang Biên, Tân Trào, Trung tâm dịch vụ hậu cần và phát triển nghề cá Trần Châu; đầu tư xây dựng mới khu xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp: Quán Trữ, An Tràng 1, An Tràng 2; Ứng trước vốn giải phóng mặt bằng, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư CCN làng nghề mắm Cát Hải và các cụm công nghiệp: Tiên Cường I, Tiên cường II, Quang Phục, Cẩm Văn, Làng nghề Mỹ Đồng. - Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý các khu, cụm công nghiệp. Nghiên cứu thành lập Trung tâm phát triển và quản lý cụm công nghiệp. * Giai đoạn từ 2021 - 2030: Tiếp tục triển khai đầu tư mở rộng	<i>Rà soát, điều chỉnh quy hoạch mở rộng không gian Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải và các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố. Tập trung huy động nguồn lực của các doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp (theo Phụ lục I)</i> <i>+ Giai đoạn 2019-2025: Phát triển thêm 6,418ha diện tích Khu công nghiệp và 973ha diện tích Cụm công nghiệp.</i> <i>+ Giai đoạn đến 2030: Phát triển thêm 1.433ha diện tích Khu công nghiệp và 400ha diện tích Cụm công nghiệp.</i>

các khu, cụm công nghiệp ở giai đoạn trước. Phân đầu triển khai thêm, mở rộng diện tích các khu, cụm công nghiệp khoảng trên 3.000 ha. Cụ thể như sau: + Đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp: An Hưng - Đại Bản, Giang Biên II, Tiên Thanh, An Hòa, Ngũ Phúc, Vinh Quang (Vĩnh Bảo). + Huy động các nguồn vốn, nghiên cứu cơ chế đầu tư từ ngân sách thành phố phát triển thêm một số cụm công nghiệp: Dũng Tiến - Giang Biên, An Thọ, Chiến Thắng, Nam Am, làng nghề Cổ Am; đầu tư khu xử lý nước thải tập trung các cụm công nghiệp: Quốc Tuấn, Gia Đức, Liên Khê, Kiền Bái - Cao nhân, đường 355, Hải Thành; Ứng trước vốn giải phóng mặt bằng, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư các cụm công nghiệp: Tiên Cường III, Đò Nông, Đại Thắng, An Lão...	
Mục 4.5. Tăng cường công tác quy hoạch phát triển công nghiệp; chủ động nắm bắt tình hình, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; bảo đảm cung cấp điện ổn định, chất lượng cho sản xuất; tăng cường hoạt động khuyến công; kiểm tra, kiểm soát thị trường; sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính liên quan đến thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thành phố, phân đầu nâng nhanh thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tiếp tục đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư một cách chuyên nghiệp, có hiệu	Tăng cường công tác quy hoạch phát triển công nghiệp; chủ động nắm bắt tình hình, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; bảo đảm cung cấp điện ổn định, chất lượng cho sản xuất; tăng cường hoạt động khuyến công; kiểm tra, kiểm soát thị trường; sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính liên quan đến thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thành phố, phân đầu nâng nhanh thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. <i>Nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường mới cho các sản phẩm công nghiệp trên cơ sở khai thác các lợi thế từ các Hiệp</i>

quả, định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc. Phát huy hiệu quả của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố. Có kế hoạch xúc tiến đầu tư với các bộ, ngành Trung ương, các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài. Chủ động tập trung xúc tiến đầu tư các nhà đầu tư, các tập đoàn, doanh nghiệp công nghiệp lớn nước ngoài nhất là từ Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Mỹ. Đồng thời có kế hoạch hợp tác, xúc tiến đầu tư các nhà đầu tư, tập đoàn, tổng công ty trong nước; vận động các doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế, năng lực tài chính, kinh nghiệm đầu tư vào Hải Phòng.

Có cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thu hút các dự án sản xuất công nghiệp theo định hướng ưu tiên, như dự án quy mô lớn có công nghệ cao, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, đóng góp lớn cho ngân sách thành phố.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung Danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện và không chấp thuận đầu tư trên địa bàn thành phố. Nâng cao chất lượng công tác thẩm tra các dự án; tăng cường công tác giám sát đầu tư sau cấp phép, kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai, thực hiện không đúng tiến độ đã cam kết.

Khẩn trương xây dựng chiến lược thị trường cho từng ngành, từng sản phẩm, bảo đảm phù hợp với các quy định Hiệp định thương mại đa phương và song phương mà Việt Nam đã ký kết. Xúc tiến mở rộng thị trường nước ngoài, có chiến lược mở rộng và làm chủ thị trường trong

định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết. Ưu tiên các đối tác và các thị trường có thể mạnh như: Nhật Bản, Mỹ, EU, Hàn Quốc,... để thu hút đầu tư theo danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài thành phố Hải Phòng. Đồng thời xúc tiến đầu tư, vận động các các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp trong nước có tiềm lực về tài chính, kinh nghiệm đầu tư vào Hải Phòng.

Sửa đổi, bổ sung danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện và không chấp thuận đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng *giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để định hướng thu hút đầu tư.* Nâng cao chất lượng công tác thẩm tra các dự án; tăng cường công tác giám sát đầu tư sau cấp phép, kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai, thực hiện không đúng tiến độ đã cam kết.

Khẩn trương xây dựng chiến lược thị trường cho từng ngành, từng sản phẩm, bảo đảm phù hợp với các quy định Hiệp định thương mại đa phương và song phương mà Việt Nam đã ký kết. Xúc tiến mở rộng thị trường nước ngoài, có chiến lược mở rộng và làm chủ thị trường trong nước, trước mắt tập trung cho thị trường những địa phương có sức tiêu thụ lớn.

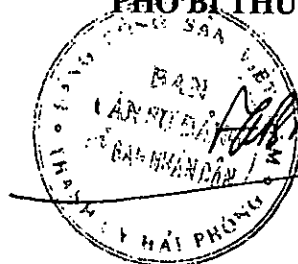
	nước, trước mắt tập trung cho thị trường những địa phương có sức tiêu thụ lớn.	
4.	Mục 4.6 Tập trung đào tạo và đào tạo lại đội ngũ công nhân kỹ thuật; ưu tiên phát triển đào tạo các ngành nghề công nghệ cao; đẩy mạnh phong trào học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh, Nhật, Hàn Quốc. Mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, thực hiện đào tạo có địa chỉ, theo yêu cầu nhà đầu tư; phát triển các hình thức hợp tác quốc tế về đào tạo công nhân kỹ thuật. Tranh thủ các nguồn tài trợ của nước ngoài về vốn, chuyên gia kỹ thuật để đào tạo thợ bậc cao. Xây dựng đội ngũ công nhân thành phố có trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp ngày càng cao, có khả năng tiếp thu nhanh và làm chủ công nghệ mới và phương thức kinh doanh hiện đại. Từng bước xây dựng hệ thống an sinh xã hội phù hợp, dự phòng các diễn biến bất lợi cho người lao động cũng như doanh nghiệp trong nước khi thực thi các hiệp định quốc tế.	<i>Tập trung phát triển và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghiệp, thực hiện chương trình đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý doanh nghiệp công nghiệp đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, chú trọng đào tạo các ngành nghề: điện, điện tử- tin học, cơ khí, tự động hóa, các ngành nghề đòi hỏi kỹ thuật cao. Phát triển các hình thức hợp tác quốc tế về đào tạo công nhân kỹ thuật. Tranh thủ các nguồn tài trợ của nước ngoài về vốn, chuyên gia kỹ thuật để đào tạo thợ bậc cao.</i> <i>Nghiên cứu xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách phát triển nhân lực công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.</i> Từng bước xây dựng hệ thống an sinh xã hội phù hợp, dự phòng các diễn biến bất lợi cho người lao động cũng như doanh nghiệp trong nước khi thực thi các hiệp định quốc tế.
5	Mục 4.7	Giữ nguyên như Nghị quyết và bổ sung nhiệm vụ sau: “<i>Thúc đẩy công nghiệp công nghệ thông tin (công nghiệp ICT) trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn, tăng trưởng nhanh và bền vững, góp phần đưa Hải Phòng trở thành thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại, bắt kịp cuộc cách mạng công nghiệp 4.0</i>”.

Trên đây là báo cáo của Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân thành phố sơ kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19/10/2017 của Ban Thường vụ Thành ủy về phát triển công nghiệp đến năm 2020, định hướng đến 2030 và đề xuất bổ khuyết Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Thường vụ Thành ủy (gửi kèm theo dự thảo Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy).

Nơi nhận:

- Các đ/c UV BTV TU;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các UV BCS Đảng UBND TP;
- CVP, các PCVP;
- CVP BCSD UBND TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các Sở, ban, ngành TP;
- UBND các quận, huyện;
- Các Phòng: XDGT&CT, KTGS&TĐKT;
- CV: CT;
- Lưu: VT.

**TM. BAN CÁN SỰ ĐẢNG
PHÓ BÍ THƯ**



Nguyễn Xuân Bình

Số: -TB/TU

Hải Phòng, ngày tháng năm 2019

Dự thảo**THÔNG BÁO****KẾT LUẬN CỦA BAN THƯỜNG VỤ THÀNH ỦY**

Về sơ kết thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19/10/2017
của Ban Thường vụ Thành ủy về phát triển công nghiệp đến năm 2020,
định hướng đến năm 2030

Ngày / /2019, Ban Thường vụ Thành ủy họp sơ kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19/10/2017 của Ban Thường vụ Thành ủy về phát triển công nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; bổ khuyết nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết trong thời gian tới. Ban Thường vụ Thành ủy đã thảo luận và thống nhất kết luận:

I- ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**1- Những kết quả nổi bật**

Nghị quyết đã được các cấp ủy, chính quyền, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan tổ chức học tập, quán triệt. Qua đó, đã nâng cao nhận thức trong cán bộ, đảng viên và nhân dân thành phố về vai trò, vị trí, tầm quan trọng, chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp thành phố. Đề thể chế hóa Nghị quyết, Hội đồng nhân dân thành phố đã có Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp và thương mại thành phố giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030.

Giai đoạn 2017 đến nay, phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố đã cơ bản bám sát quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển của Nghị quyết đề ra. Nhiều chỉ tiêu đã vượt mục tiêu đề ra đến năm 2020 trong Nghị quyết như: tốc độ tăng GRDP công nghiệp, tỷ trọng GRDP công nghiệp trong GRDP toàn thành phố, tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp, tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp thành phố. Cụ thể:

- Công nghiệp luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao từ 23-25%/năm.
- GRDP công nghiệp (chưa bao gồm thuế sản phẩm) chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong GRDP toàn thành phố, từ 33,41% năm 2017 tăng lên 36,05% năm 2018. Tăng trưởng GRDP công nghiệp đạt cao: năm 2017 đạt 20,22%; năm 2018 đạt 27,27%. Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp thành phố tăng nhanh, từ 39% năm 2017 tăng lên 43% năm 2018.
- Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp giai đoạn 2017-2018 đạt 23%/năm.

Công nghiệp góp phần quan trọng cho tăng trưởng kinh tế thành phố, kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách và giải quyết việc làm cho lao động xã hội; tạo điều kiện thúc đẩy phát triển dịch vụ, đô thị, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Cơ cấu ngành công nghiệp có một số chuyển dịch tích cực: các ngành công nghiệp mới, sản phẩm mới thuộc lĩnh vực công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao đã có sự phát triển mạnh mẽ và ngày càng chiếm tỷ trọng cao. Chất lượng tăng trưởng công nghiệp được tăng lên đáng kể, khoảng cách giữa tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp và chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) ngày càng được thu hẹp. Bước đầu đã hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ trong và ngoài hàng rào các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), tạo ra hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng có giá trị lâu dài, đóng góp vào sự phát triển hạ tầng công nghiệp, đô thị của thành phố. Quản lý nhà nước về công nghiệp bước đầu hình thành sự phân cấp, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Công tác cải cách hành chính và xúc tiến đầu tư đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư. Việc ban hành Danh mục các dự án khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện, không chấp thuận đầu tư đã đóng góp tích cực trong đổi mới cách thức tăng trưởng, một mặt lựa chọn được các dự án có quy mô lớn, mặt khác kiên quyết loại bỏ không chấp thuận dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.. Trình độ công nghệ trong sản xuất công nghiệp đã được nâng lên, góp phần nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa chủ yếu. Lao động có tay nghề tăng về số lượng và chất lượng, đã có sự phối kết hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc đào tạo lao động, dần đáp ứng nhu cầu của xã hội. Phát triển công nghiệp đã gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững, đã hình thành mạng lưới quan trắc và theo dõi tình hình biến động môi trường của các khu, cụm công nghiệp.

2- Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, sau khi thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU đến nay công nghiệp Hải Phòng vẫn còn một số hạn chế:

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý và nhân lực làm việc trong các KCN, CCN còn hạn chế. Chất lượng lao động mặc dù đã có chuyển biến nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động về tay nghề và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm. Tình trạng khan hiếm nguồn lao động khi các dự án lớn sử dụng nhiều lao động đi vào hoạt động (Regina, LGD, Vinfast...).

Quy mô công nghiệp tuy tăng trưởng khá cao nhưng chủ yếu vẫn là đóng góp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các ngành sản xuất có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp trong nước như sản xuất giày dép, chế biến thực phẩm, đóng tàu, sản xuất thép lại suy giảm hoặc tăng trưởng thấp, đây chuyên thiết bị ít được đầu tư, đổi mới.

Ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu vẫn chủ yếu dựa trên nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu. Hầu hết các ngành công nghiệp mới chỉ phát triển ở

khu vực hạ nguồn (gia công đoạn cuối của sản phẩm), còn khu vực thượng nguồn (công nghiệp hỗ trợ) rất chậm phát triển.

Trình độ công nghệ sản xuất còn thấp, tỷ trọng thiết bị hiện đại chưa cao, chi phí nguyên vật liệu và năng lượng trong sản phẩm còn cao.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại một số cụm công nghiệp đang hoạt động chưa được đầu tư đồng bộ do thiếu nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách thành phố hoặc không có đầu mối quản lý (CCN Vĩnh Niệm, Quán Trữ).

3- Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan:

- Giá cả nguyên, nhiên vật liệu tạo giá trị gia tăng của các ngành sản xuất công nghiệp, tỷ giá ngoại tệ, lãi suất tín dụng biến động mạnh và áp lực cạnh tranh gay gắt đã gây khó khăn cho các nhà sản xuất (nhất là các ngành sử dụng nguyên liệu nhập từ nước ngoài như các ngành đóng tàu, sản xuất thép, dệt may, da giày...).

- Cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư phát triển công nghiệp chưa đồng bộ, thiếu nhất quán. Hệ thống cơ chế chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thiếu đồng bộ và chưa đủ mạnh.

- Cạnh tranh thu hút FDI trong nước và khu vực ngày càng gay gắt, khó khăn trong công tác thu hút các dự án FDI phát triển hạ tầng và sản xuất kinh doanh vào KCN.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Xuất phát điểm về quy mô, trình độ công nghệ, trình độ quản lý và trình độ của đội ngũ công nhân lao động còn ở mức thấp.

- Chưa ban hành các chính sách, cơ chế cụ thể, thiết thực nhằm hỗ trợ và khuyến khích một cách hiệu quả đầu tư phát triển các nhóm ngành công nghiệp chủ lực, công nghiệp hỗ trợ.

- Các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn phần lớn đều ở quy mô nhỏ, tiềm lực tài chính hạn chế. Mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn yếu, doanh nghiệp trong nước chưa tham gia được vào chuỗi sản xuất của các doanh nghiệp FDI cũng như chuỗi giá trị toàn cầu. Rất ít doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

II- BỔ KHUYẾT QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Các quan điểm, mục tiêu, phương hướng phát triển và nhiệm vụ giải pháp được xác định trong Nghị quyết số 05-NQ/TU cơ bản vẫn phù hợp; quán triệt Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045,

Chương trình hành động số 76-CTr/TU ngày 08/7/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất bổ khuyết quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển công nghiệp thành phố đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 như sau:

1- Về quan điểm phát triển

- Sửa lại quan điểm thứ nhất như sau: Ngành công nghiệp tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong các ngành kinh tế thành phố; đổi mới cách thức tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững.

- Bổ sung quan điểm sau: “Phát triển công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm, phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá, chú trọng phát triển công nghiệp xanh”.

2- Mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung:

Bổ sung các mục tiêu chung đến năm 2025 và đến năm 2030 như sau:

- Đến năm 2025: Thành phố Hải Phòng cơ bản hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; trở thành thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Đến năm 2030: Hải Phòng trở thành thành phố công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững tầm cỡ khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; trở thành thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại. Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP đạt 41,9%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt 36,4%; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến chế tạo đạt từ 47% - 49%; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giai đoạn 2021 - 2025 tăng bình quân trên 23%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp bình quân 13,6%/năm; phát triển 15 KCN với tổng diện tích 6.418 ha, 23 CCN với tổng diện tích 973 ha.

- Đến năm 2030, trở thành thành phố công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững tầm cỡ khu vực Đông Nam Á. Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP đạt 43,2%; tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo trong GRDP đạt 38,7%; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 53% - 55%; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân trên 21%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp bình quân 13,9%/năm; phát triển thêm khoảng 1.433 ha diện tích đất các KCN và khoảng 400 ha diện tích đất các CCN.

3- Phương hướng phát triển, sửa lại như sau:

3.1. Phân bổ không gian phát triển công nghiệp: Thực hiện điều chỉnh phân bổ không gian công nghiệp theo hướng phát triển tập trung công nghiệp trên hành lang quốc lộ 10 và vành đai phía Bắc, phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại ngành công nghiệp thành phố.

3.2. Thực hiện cơ cấu lại ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu:

Tạo chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và mức độ thông minh. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn: công nghiệp điện tử - tin học, các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp cơ khí chế tạo máy móc thiết bị; công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp mũi nhọn nhằm nâng cao giá trị sản xuất và tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Duy trì phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, có lợi thế như: sản xuất phương tiện vận tải; sản xuất sản phẩm từ kim loại; sản xuất thiết bị điện; hóa chất - nhựa; chế biến thực phẩm; công nghiệp dệt may, da giày.

3.3. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất theo hướng tiên tiến, hiện đại, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Đẩy mạnh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hoá trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh và nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.

3.4. Bảo đảm yêu cầu phát triển công nghiệp theo hướng bền vững:

Tiếp tục khuyến khích và có kế hoạch di chuyển các nhà máy, cơ sở công nghiệp ra khỏi đô thị, khu dân cư.

Triển khai triệt để Danh mục các ngành công nghiệp khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện và không chấp thuận đầu tư. Không thu hút đầu tư những dự án gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu và giá trị gia tăng thấp. Không thu hút các dự án đầu tư ngoài khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Chỉ cấp phép đầu tư mới đối với các dự án phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, chứng minh được nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường, công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Huy động mọi nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, bảo đảm các khu, cụm công nghiệp đều có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

4- Nhiệm vụ, giải pháp

- Đối với nhiệm vụ, giải pháp về “Tập trung cao nguồn lực, nghiên cứu ban hành một số chính sách phát triển công nghiệp”, sửa lại như sau:

Tập trung cao nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư trở lại cho ngành công nghiệp: kết cấu hạ tầng; lao động kỹ thuật cao; khoa học công nghệ; nâng cao năng lực cạnh tranh; xúc tiến thương mại, đầu tư; khuyến công; thương mại điện tử; tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn.

Khuyến khích đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Nghiên cứu xây dựng, ban hành các cơ chế chính sách để tạo điều kiện phát triển công nghiệp thành phố; phát triển các khu, cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong ngành công nghiệp; xây dựng và triển khai thực hiện: Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hải Phòng, Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, Chính sách về tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn, Đề án Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ,... Nghiên cứu đầu tư xây dựng một số Trung tâm kỹ thuật của địa phương nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ.

- Đối với nhiệm vụ, giải pháp về “Cơ cấu lại công nghiệp đảm bảo tính chủ động, toàn diện và linh hoạt của nền kinh tế”, sửa lại như sau:

Cơ cấu lại ngành công nghiệp thành phố theo hướng tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn: cơ khí chế tạo (ưu tiên phát triển các sản phẩm: ô tô, cơ khí siêu trường, siêu trọng, tàu thủy, máy móc thiết bị phục vụ các ngành kinh tế); điện tử tin học (ưu tiên phát triển các sản phẩm: thiết bị điện tử, điện lạnh, các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao); công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp mũi nhọn nhằm nâng cao giá trị sản xuất và tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Tiếp tục duy trì phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, có lợi thế như: Đóng tàu; sản xuất sản phẩm từ kim loại; sản xuất thiết bị điện; hóa chất - nhựa (trong đó chú trọng phát triển lĩnh vực hóa mỹ phẩm, thuốc tân dược, lốp ô tô, ống nhựa cao cấp, sản phẩm hóa dầu, sơn cao cấp, cao su tổng hợp chuyên dụng cho chế tạo máy, điện, điện tử); chế biến thực phẩm; công nghiệp dệt may, da giày (ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá). Duy trì quy mô phát triển hiện tại đối với các ngành sản xuất phân bón; sản xuất kim loại (trong đó ưu tiên sản xuất các chủng loại thép chế tạo, thép hợp kim, thép tấm, thép hình khổ lớn, thiết bị siêu trường, siêu trọng). Phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh. Khuyến khích thu hút đầu tư hoàn thiện hệ thống điện thành phố theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo cung cấp đủ, ổn định cho sản xuất và sinh hoạt.

Đẩy mạnh phát triển logistics nhằm giảm giá thành của sản phẩm; phát triển vùng nguyên liệu nông sản để phát triển công nghiệp chế biến. Phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử và chế biến nông sản, thực phẩm. Đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao để thu hút các ngành công nghiệp công nghệ mới.

- Đối với nhiệm vụ, giải pháp về “Tập trung phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp”, sửa lại như sau:

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch mở rộng không gian Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải và các KCN trên địa bàn thành phố. Tập trung huy động nguồn lực của

các doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp (theo Phụ lục I)

+ Giai đoạn 2019-2025: Phát triển thêm 6,418ha diện tích KCN và 973ha diện tích CCN.

+ Giai đoạn đến 2030: Phát triển thêm 1.433ha diện tích KCN và 400ha diện tích CCN.

- Đối với nhiệm vụ "Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường và tăng cường quản lý nhà nước về công nghiệp", sửa lại như sau:

Tăng cường công tác quy hoạch phát triển công nghiệp; chủ động nắm bắt tình hình, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; bảo đảm cung cấp điện ổn định, chất lượng cho sản xuất; tăng cường hoạt động khuyến công; kiểm tra, kiểm soát thị trường; sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính liên quan đến thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thành phố, phấn đấu nâng nhanh thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường mới cho các sản phẩm công nghiệp trên cơ sở khai thác các lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết. Ưu tiên các đối tác và các thị trường có thể mạnh như: Nhật Bản, Mỹ, EU, Hàn Quốc,... để thu hút đầu tư theo danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài thành phố Hải Phòng. Đồng thời xúc tiến đầu tư, vận động các các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp trong nước có tiềm lực về tài chính, kinh nghiệm đầu tư vào Hải Phòng.

Sửa đổi, bổ sung danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện và không chấp thuận đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để định hướng thu hút đầu tư. Nâng cao chất lượng công tác thẩm tra các dự án; tăng cường công tác giám sát đầu tư sau cấp phép, kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai, thực hiện không đúng tiến độ đã cam kết.

Khẩn trương xây dựng chiến lược thị trường cho từng ngành, từng sản phẩm, bảo đảm phù hợp với các quy định Hiệp định thương mại đa phương và song phương mà Việt Nam đã ký kết. Xúc tiến mở rộng thị trường nước ngoài, có chiến lược mở rộng và làm chủ thị trường trong nước, trước mắt tập trung cho thị trường những địa phương có sức tiêu thụ lớn.

- Đối với nhiệm vụ, giải pháp về "Tập trung phát triển nguồn nhân lực, xây dựng, phát triển giai cấp công nhân Hải Phòng đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế", sửa lại như sau:

Tập trung phát triển và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghiệp, thực hiện chương trình đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý doanh nghiệp công nghiệp đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, chú trọng đào tạo các ngành nghề: điện, điện tử - tin học, cơ khí, tự động hóa, các ngành nghề đòi hỏi

kỹ thuật cao. Phát triển các hình thức hợp tác quốc tế về đào tạo công nhân kỹ thuật. Tranh thủ các nguồn tài trợ của nước ngoài về vốn, chuyên gia kỹ thuật để đào tạo thợ bậc cao.

Nghiên cứu xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách phát triển nhân lực công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Từng bước xây dựng hệ thống an sinh xã hội phù hợp, dự phòng các diễn biến bất lợi cho người lao động cũng như doanh nghiệp trong nước khi thực thi các hiệp định quốc tế.

- Đối với nhiệm vụ, giải pháp về "Coi trọng công tác bảo vệ môi trường trong phát triển công nghiệp", bổ sung nhiệm vụ sau:

"Thúc đẩy công nghiệp công nghệ thông tin (công nghiệp ICT) trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn, tăng trưởng nhanh và bền vững, góp phần đưa Hải Phòng trở thành thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại, bắt kịp cuộc cách mạng công nghiệp 4.0".

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, phân công trách nhiệm cho các cấp, ngành và cá nhân phụ trách cụ thể hoá để thực hiện Nghị quyết và những nội dung bổ khuyết trong Thông báo này; định kỳ hằng năm kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy.

2- Các cấp uỷ, sở, ngành, đơn vị, căn cứ các Nghị quyết và Thông báo này xây dựng chương trình cụ thể để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện phù hợp với tình hình, đặc điểm của địa phương, đơn vị mình.

3- Giao Văn phòng Thành uỷ, các Ban của Thành uỷ giúp Ban Thường vụ Thành uỷ thường xuyên theo dõi, đôn đốc thực hiện Thông báo này, kịp thời báo cáo kết quả và đề xuất bổ khuyết để Ban Thường vụ Thành uỷ kịp thời chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng "để báo cáo",
- VPTW, BKTTW, BTGTW "để báo cáo",
- Các đảng bộ trực thuộc Thành uỷ,
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Các ban và cơ quan của Thành uỷ,
- Các sở, ngành, MTTQ và các đoàn thể thành phố,
- Các đồng chí Ủy viên Thành uỷ,
- Lưu Văn phòng Thành uỷ.

T/M BAN THƯỜNG VỤ

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô (ha)
I	Phát triển các Khu công nghiệp		
	Giai đoạn 2019 - 2025		6,418
1	KCN Nam Trảng Cát	Phường Trảng Cát, Hải An	202
2	KCN Trảng Duệ giai đoạn 3	Xã Bát Trang, Trường Thọ, Trường Thành - huyện An Lão	650
3	KCN Bến Rừng 2	Xã Thủy Triều, Thủy Nguyên	500
4	KCN Xuân cầu (dịch vụ sau cảng)	Thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải	800
5	KCNĐảo Cái Tráp	Xã Đồng Bài, Nghĩa Lộ - huyện Cát Hải	250
6	KCN Sao Mai	Vinh Quang, Tiên Lãng	407
7	KCN Cầu Cự	Quang Trung, An Lão	105
8	KCN An Hòa	An Hòa, Vĩnh Bảo	200
9	KCN Nam Cầu Kiền (giai đoạn 2)	Hoàng Động, Lâm Động - Thủy Nguyên	194
10	KCN Vinh Quang	Xã Vinh Quang, Tiên Lãng	600
11	KCN An Hưng - Đại Bản	Xã An Hưng, Đại Bản - An Dương	450
12	KCN Tiên Thanh	Tiên Thanh - Tiên Lãng	450
13	KCN Giang Biên II	Giang Biên, Vĩnh Bảo	350
14	KCN Vinh Quang	Vinh Quang, Vĩnh Bảo	350
15	KCN Kiến Thụy	Xã Ngũ Phúc, Kiến Quốc, Tân Trào - Kiến Thụy	910
II	Phát triển các cụm công nghiệp		
	Giai đoạn 2019-2025		973
1	CCN thị trấn Tiên Lãng	Thị trấn Tiên Lãng, Tiên Lãng	50

2	CCN Chiến Thắng	Chiến Thắng, An Lão	30
3	CCN Đồn Nồng	Lê Thiện, An Dương	42
4	CCN Tiên Cường I	Tiên Cường, Tiên Lãng	27
5	CCN làng nghề Mỹ Đồng	Mỹ Đồng, Thủy Nguyên	20
6	CCN Giang Biên	Giang Biên, Vĩnh Bảo	50
7	CCN Tân Trào (giai đoạn 2)	Tân Trào, Kiến Thụy	75
8	CCN Cẩm Văn	Quốc Tuấn, An Lão	30
9	CCN Tiên Cường II	Tiên Cường, Tiên Lãng	50
10	CCN Tiên Cường III	Tiên Cường, Tiên Lãng	50
11	CCN Đại Thắng	Đại Thắng, Tiên Lãng	22
12	CCN Quang Phục	Quang Phục, Tiên Lãng	50
13	CCN Gia Đức	Gia Đức, Thủy Nguyên	49
14	CCN Liên Khê	Liên Khê, Thủy Nguyên	46
15	CCN Kiền Bái	Kiền Bái, Thủy Nguyên	20
16	CCN Kiền Bái-Cao Nhân	Xã Kiền Bái, Cao Nhân - Thủy Nguyên	46
17	CCN Kênh Giang (2 giai đoạn)	Xã Kênh Giang, huyện Thủy Nguyên	70
18	CCN An Thọ	An Thọ, An Lão	50
19	CCN Cửa Hoạt-Quán Thắng	Quang Hưng, An Lão	36
20	CCN Dũng Tiến-Giang Biên	Xã Dũng Tiến, Giang Biên - Vĩnh Bảo	50
21	CCN Nam Am	Tam Cường, Vĩnh Bảo	40
22	CCN làng nghề cỏ Am	Cỏ Am, Vĩnh Bảo	20
23	CCN An Lão	Thị trấn An Lão, An Lão	50
III	Giai đoạn 2026 - 2030: Phát triển thêm khoảng 1.433ha diện tích đất các khu công nghiệp, 400ha diện tích đất các cụm công nghiệp.		